

Bản án số: 36/2023/DS-PT

Ngày: 16/5/2023

"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thanh Tuấn.

Các thẩm phán: Bà Vũ Thị Yên và ông Nguyễn Xuân Trường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Thắng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tường- Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 21/2023/TLPT-DS ngày 06/4/2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”. Do bản án Dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 23/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2023/QĐXX-PT ngày 24/4/2023 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Đào Trung T**, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị U
- Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh hải Dương.

2. *Bị đơn:* Ông **Đồng Văn Q**, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Vũ Thị A, sinh năm 1967;

- Anh Đồng Văn T, sinh năm 1987;

- Anh Đồng Văn S, sinh năm 1985;

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Chị Đồng Thị D, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn h, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương;

Người đại diện theo ủy quyền của bà A, anh T, anh S và chị D: Ông Đồng Văn Q, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bà Lê Thị Y, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương;

- Anh Đào Trung T, sinh năm 1974; địa chỉ: Phường H, thành phố H;

- Anh Đào Trung T1, sinh năm 1977;

- Anh Đào Văn C, sinh năm 1979;

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Y, anh T, anh T1 và anh C: Ông Đào Trung T, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.

4. Người kháng cáo: Ông Đồng Văn Q.

Tại phiên tòa có mặt ông T, ông Q, bà U; vắng mặt những người tham gia tố tụng khác.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án Dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 23/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

- *Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn ông Đào Trung T (Ông T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Y, anh T, anh T1 và anh C) trình bày:*

Năm 1993, hộ gia đình ông có 5,5 nhân khẩu được chia ruộng gồm vợ chồng ông, cụ Đỗ Thị G (mẹ ông), và các con Đào Trung T, Đào Trung T1, Đào Văn C, mỗi khẩu được chia 1 sào 13 thước (672m²), riêng ông chỉ được chia bằng ½ nhân khẩu khác. Năm 1995, hộ gia đình ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSD đất) với tổng diện tích là 3391m² tại nhiều vị trí, trong đó có thửa số 17/7, diện tích 264m² ở cánh đồng Chiều Hài.

Gia đình ông không canh tác hết diện tích ruộng nên có cho một số người mượn hoặc cấy thuê. Năm 2010, vợ chồng ông Q có hỏi mượn vợ chồng ông thửa ruộng số 17/7, diện tích 264m² ở khu Chiều Hài để sử dụng vì thửa ruộng này nằm sát với thửa ruộng của vợ chồng ông Q (sau khi dồn điền đổi thửa năm 2003, thì là thửa 45, diện tích 296m²). Do là chỗ anh em họ với nhau, lại chưa cần sử dụng đến nên vợ chồng ông bà đã đồng ý cho vợ chồng ông Q mượn 296m² ruộng và hẹn khi

nào vợ chồng ông cần sử dụng thì vợ chồng ông Q phải trả lại. Đến năm 2015, xã C thực hiện dồn điền đổi thửa, vợ chồng ông vẫn cho vợ chồng ông Q mượn ruộng nên tổ dồn điền đổi thửa thôn T đã đổi diện tích 296m² tại Chiều Hài của gia đình ông sang cánh đồng Rộc Quán cùng với diện tích ruộng của gia đình ông Q. Đến nay, vợ chồng ông có nhu cầu sử dụng ruộng đó và yêu cầu vợ chồng ông Q trả lại nhưng vợ chồng ông Q không trả vì cho rằng đã mua của vợ chồng ông diện tích 264m² với giá 1.100.000 đồng vào năm 2006 và năm 2015, thửa ruộng này đã được dồn vào tiêu chuẩn ruộng của gia đình ông Q. Ông T khẳng định ông bà chưa bao giờ bán ruộng và cũng không nhận bất kỳ khoản tiền nào của vợ chồng ông Q. Do đó, ông khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Q phải trả lại cho gia đình ông diện tích ruộng 264m² mà vợ chồng ông Q đang sử dụng tại cánh đồng Rộc Quán. Mặc dù sổ mục kê ruộng của xã năm 2003 thể hiện diện tích ruộng ở Chiều Hài của vợ chồng ông là 296m² nhưng ông chỉ yêu cầu vợ chồng ông Q trả lại 264m² như diện tích trong GCNQSD đất đã ghi.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, bị đơn Đồng Văn Q (ông Q đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi- nghĩa vụ liên quan: bà Vũ Thị A, anh Đồng Văn T, anh Đồng Văn S và chị Đồng Thị D) trình bày: Năm 1993, hộ gia đình ông gồm 6 người được chia ruộng là vợ chồng ông, mẹ ông là cụ Lê Thị T và các con là anh Đồng Văn S, anh Đồng Văn T và chị Đồng Thị D với tổng diện tích là 3888m² tại nhiều cánh đồng khác nhau. Mẹ ông hiện nay đã chết, mẹ ông sinh được 02 người con là ông Đồng Văn M và ông nhưng ông M đã hy sinh năm 1973 (không có vợ con) nên người thừa kế của cụ T chỉ còn một mình ông. Các con ông đều có gia đình riêng và đi công tác nên không trực tiếp sử dụng ruộng, chỉ có vợ chồng ông canh tác. Khoảng tháng 6/2006, vợ chồng ông T cao tuổi, không có điều kiện canh tác ruộng nên ông T đã đề xuất vợ chồng ông mua thửa ruộng số 17/7, tờ bản đồ số 02, diện tích 264m² tại cánh đồng Chiều Hài (giáp với ruộng của gia đình ông) với giá 1.100.000đồng. Vợ chồng ông nhất trí mua. Hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không lập văn bản, vợ chồng ông đã trả đủ vợ chồng ông T 1.100.000đồng nhưng hai bên cũng không viết giấy biên nhận tiền, không có ai làm chứng (bà A là người trực tiếp mang tiền trả vợ chồng ông T). Vợ chồng ông T giao ruộng cho vợ chồng ông bà sử dụng từ năm 2006. Năm 2015, thực hiện dồn điền đổi thửa lần 2 nên thửa ruộng 264m² mà vợ chồng ông T đã bán cho vợ chồng ông được dồn vào diện tích ruộng của vợ chồng ông và gia đình ông được nhận vị trí tại cánh đồng Rộc

Quán. Khi xã C thực hiện dồn điền đổi thửa lần 2, ông và ông T cùng đến gặp ông Trần Văn N, Lê Văn T và ông Đồng Văn Đ (là trưởng tiểu ban và thường trực của tiểu ban dồn điền đổi thửa thôn T) để trình bày việc ông T đã bán thửa ruộng số 17/7, diện tích 264m² cho ông nên ông T, ông Đ đã ghi vào danh sách thống kê ruộng của các hộ dân trong thôn: Tại số thứ tự 12 ghi “Đào Trung T 296 bán cho Q”, nghĩa là diện tích ruộng 296m² của ông T đã bán cho ông nên tổ dồn điền đổi thửa sẽ dồn thửa ruộng này cho vợ chồng ông. Mặc dù ông bà biết diện tích ruộng 264m² là tiêu chuẩn của vợ chồng và các con ông T nhưng khi mua ruộng, vợ chồng ông chỉ thỏa thuận với vợ chồng ông T vì ông T là chủ gia đình, các con ông T đều đã trưởng thành, có gia đình và ở riêng.

Hiện nay thửa ruộng 264m² vợ chồng ông mua của ông T đã được dồn về cánh đồng Rộc Quán và vợ chồng ông đang sử dụng tổng diện tích là 4165m². Diện tích này ông bà có chung với bà Nguyễn Thị N 960m² (từ năm 2020, bà N đã tách 960m² ruộng của mình ra và tự canh tác nhưng hai bên không xây bờ ngăn cách mà chỉ đóng 1 cọc tre làm mốc giới) nên gia đình ông chỉ còn sử dụng 3205m². Do đó, ông không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày: Năm 2015, xã thực hiện dồn điền đổi thửa, bà được chia 960m² tại cánh đồng Rộc Quán nhưng do bà đi làm xa nhà nên đã nhờ ông Đồng Văn Q bốc thăm ruộng của bà chung với hộ gia đình ông Q. Sau khi nhận ruộng, do bà chưa có nhu cầu sử dụng nên gia đình ông Q vẫn sử dụng cả phần ruộng 960m² của bà. Đến năm 2020, ông Q đã cắt trả bà đủ 960m² ở giáp với ruộng nhà anh H, chị L để bà canh tác. Như vậy, hiện nay ruộng của bà không còn liên quan gì đến ruộng của gia đình ông Q nữa, hai bên cũng không có tranh chấp gì về diện tích cũng như mốc giới.

Kết quả xác minh tại UBND xã Cộng L thể hiện: Năm 1993, xã C tiến hành chia ruộng cho các hộ dân, mỗi nhân khẩu được chia 672m². Hộ ông Đào Trung T có 5,5 nhân khẩu được chia ruộng gồm mẹ đẻ ông T là cụ Đỗ Thị G, vợ chồng ông T và 3 người con, riêng ông T chỉ được chia ½ suất ruộng vì ông T là thương binh; hộ gia đình ông Đồng Văn Q có 06 nhân khẩu được chia ruộng gồm mẹ ông Q, vợ chồng ông Q và 03 con. GCNQSD đất của ông T chỉ ghi 3391m² (thiếu 305m² so với tiêu chuẩn), UBND xã không nắm được vì sao có sự thiếu hụt này.

Nguồn gốc thửa ruộng 17/7, tờ bản đồ số 02 tại Chiều Hào là của hộ gia đình ông Đào Trung T được chia năm 1993. Xã C 02 lần thực hiện dồn điền đổi thửa: Lần 1 vào năm 2003 và lần 2 vào năm 2015. Khi dồn điền đổi thửa lần 1, hộ

gia đình ông T được dồn thêm diện tích vào thửa 17/7, tờ bản đồ số 02 thành thửa 45, tờ bản đồ số 08, diện tích 296m² tại cánh đồng Chiều Hài. Gia đình ông T trực tiếp sử dụng thửa ruộng trên từ khi được chia đến năm 2006 thì gia đình ông Q sử dụng. Lý do vì sao ông Quang sử dụng thửa ruộng trên thì UBND xã không nắm được, UBND xã cũng chưa bao giờ làm thủ tục chuyển nhượng thửa ruộng trên giữa ông T và ông Q.

Năm 2015-2016, thực hiện dồn điền đổi thửa lần 2, hộ gia đình ông Q được dồn về khu cánh đồng Rộc Quán với diện tích 4165m², trong đó có diện tích 296m² ở khu Chiều Hài của ông T, hộ ông T được dồn về khu cánh đồng Hội Trường với diện tích 1473m² và một số khu khác nữa nhưng không có diện tích 296m² ở khu Chiều Hài nữa. Việc vì sao diện tích 296m² của ông T lại dồn vào diện tích của hộ ông Q do tiểu ban dồn điền đổi thửa thôn T, xã C (do ông Trần Văn N làm trưởng tiểu ban) thực hiện, sau đó chuyển sổ sách về cho UBND xã lưu trữ, còn UBND xã không nắm được cụ thể.

Lời khai của những người làm chứng (ông Trần Văn N, ông Lê Văn T và ông Đồng Văn Đ): Vào năm 2015-2017, ông N là trưởng thôn T, xã C, đồng thời làm trưởng tiểu ban dồn điền đổi thửa thôn T, còn ông Lê Văn T và Đồng Văn Đ là thành viên của tiểu ban chỉ đạo dồn điền đổi thửa thuộc bộ phận thống kê diện tích ruộng thôn T, xã C. Năm 2016, xã C tiến hành dồn điền đổi thửa. Trước khi dồn điền đổi thửa, tổ dồn điền đã tổ chức họp dân trong thôn, trong đó phổ biến kế hoạch của xã và T báo cho các hộ dân đến bộ phận thống kê để kê khai hiện trạng ruộng của gia đình mình. Bộ phận thống kê đã căn cứ vào sổ mục kê ruộng của thôn T và thống kê ra các chủ sử dụng ruộng, diện tích kèm theo các khu đồng. Tại sổ tổng hợp diện tích ở các xứ đồng do thôn lập, tại cánh đồng khu Chiều Hài thể hiện: Hộ ông Đồng Văn Q (số thứ tự 11) có diện tích 707m² và hộ ông Đào Trung T (số thứ tự 12) có diện tích 296m². Tiểu ban dồn điền đã T báo cho các hộ dân đến đối chiếu thì ông Đồng Văn Q đã đến báo cáo với các ông là phần diện tích 296m² ghi tên ông T là của vợ chồng ông Q vì vợ chồng ông Q đã mua của vợ chồng ông T. Bộ phận thống kê thấy phần ruộng này vợ chồng ông Q đã sử dụng từ lâu, phù hợp với lời trình bày của ông Q nên ghi vào sổ diện tích ruộng phần 296m² của ông T là “bán cho Q”. Trong sổ thống kê ruộng được giao, tại sổ thứ tự 15, các ông đã thống kê ruộng của ông Quang, trong đó có cả phần 296m² đã mua của ông T, còn thống kê của ông T không có phần ruộng này, ông T và ông Q đều nhất trí ký nhận phần ruộng của mình. Thực tế các ông không chứng kiến việc mua

bán ruộng của hai bên, chưa khi nào ông T đến gặp các ông để trình bày nội dung đã bán ruộng cho ông Q, chỉ có một mình ông Q đến gặp các ông và trình bày đã mua 296m² của ông T.

Lời khai của bà Đào Thị H: Khoảng năm 2005, bà có thuê thửa ruộng 264m² của ông T, bà Y ở khu Chiều Hầu để cấy. Đến khoảng năm 2006, bà không có nhu cầu cấy nữa nên đã trả ruộng cho ông T, bà Y. Sau đó bà thấy vợ chồng ông Q cấy ruộng này. Việc ông T chuyển nhượng cho vợ chồng ông Q hay cho thuê, cho mượn thì bà không nắm được. Bà chỉ nghe ông Q nói đã mua ruộng của ông T chứ không thấy ông T nói gì.

Những người thừa kế của cụ Đỗ Thị G gồm ông Đào Trung T, ông Đào Trung R, bà Đào Thị C, bà Đào Thị N, bà Nguyễn Thị C, anh Đào Hoàng T và chị Đào Thị T đều có ý kiến xác nhận phần ruộng thuộc tiêu chuẩn của cụ G vẫn do vợ chồng ông T, bà Y sử dụng từ trước đến nay; những người này đã tự nguyện tặng cho ông T, bà Y phần ruộng của cụ G, không yêu cầu chia cũng như không có ý kiến thắc mắc gì về việc sử dụng ruộng của vợ chồng ông T, bà Y nên đề nghị Tòa án không đưa họ tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 23/02/2023, Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ đã quyết định: Căn cứ các điều 122, 512, 514, 517, 688, 689, 697 Bộ luật dân sự năm 2005, các điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 127 Luật đất đai năm 2003; các điều 147, 157, 165, 228, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đào Trung T, buộc ông Đồng Văn Q, bà Vũ Thị A trả lại ông Đào Trung T, bà Lê Thị Y, anh Đào Trung T, anh Đào Trung T1, anh Đào Văn C 264m² ruộng nằm trong diện tích ruộng của vợ chồng ông Đồng Văn Q đang sử dụng tại cánh Rộc Quán có địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương được giới hạn bởi các điểm ABGH (vị trí, kích thước theo sơ đồ kèm theo). Ông Q, bà A được quyền thu hoạch xong vụ lúa chiêm xuân năm 2023 thì phải trả lại ruộng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 06/3/2023, ông Đồng Văn Q kháng cáo toàn bộ bản án số 02 ngày 23/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hải

Dương sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và xác định bản án sơ thẩm quyết định là chính xác vì gia đình ông T không chuyển nhượng hoặc nhận tiền từ gia đình ông Q. Thực tế gia đình ông T cho gia đình ông Q mượn ruộng để canh tác. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của phía bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm buộc gia đình ông Q phải trả lại phần diện tích 264m² cho gia đình bị đơn.

- Ông Q giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm vì thực tế gia đình bị đơn đã mua và dồn ô, đổi thửa và sử dụng trong một thời gian dài. Khi dồn ô thì ông T có biết và đến Ban dồn điền để xác định việc chuyển nhượng diện tích 264m² cho vợ chồng ông. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo và sửa bản án sơ thẩm.

Những người làm chứng (ông Trần Văn N, ông Lê Văn T và ông Đồng Văn Đ) xác định: Năm 2016, xã C tiến hành dồn điền đổi thửa. Tại sổ tổng hợp diện tích ở các xứ đồng do thôn lập, tại cánh đồng khu Chiều Hài thể hiện: Hộ ông Đồng Văn Q (số thứ tự 11) có diện tích 707m² và hộ ông Đào Trung T (số thứ tự 12) có diện tích 296m². Tiểu ban dồn điền đã T báo cho các hộ dân đến đối chiếu thì ông Đồng Văn Q đã đến báo cáo với các ông là phần diện tích 296m² ghi tên ông T nhưng vợ chồng ông Q đã mua của vợ chồng ông T. Bộ phận thống kê thấy phần ruộng này vợ chồng ông Q đã sử dụng từ lâu, phù hợp với lời trình bày của ông Q nên ghi vào sổ diện tích ruộng phần 296m² của ông T là “bán cho Q”. Thực tế các ông không chứng kiến việc mua bán ruộng của hai bên, chưa khi nào ông T đến gặp các ông để trình bày nội dung đã bán ruộng cho ông Q, chỉ có một mình ông Q đến gặp các ông và trình bày đã mua 296m² của ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án, trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự tham gia phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, người làm chứng có đủ căn cứ để xác định giữa gia đình ông T với gia đình ông Q không có việc chuyển nhượng 264m² quyền sử dụng đất. Do đó, đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 23/02/2023, Tòa án

nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương; buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của ông Đồng Văn Q trong thời hạn quy định tại Điều 273 BLTTDS nên xác định kháng cáo hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa, những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị A, anh Đồng Văn T, anh Đồng Văn S, chị Đồng Thị D, bà Lê Thị Y, anh Đào Trung T, anh Đào Trung T1, anh Đào Văn C vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền là ông Đồng Văn Q và ông Đào Trung T có mặt; người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị N có đơn xin vắng mặt. Căn cứ quy định tại các điều 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt những người trên.

[3] Về nội dung: Năm 1993, hộ gia đình ông Đào Trung T có 5,5 nhân khẩu được chia ruộng gồm vợ chồng ông, cụ Đỗ Thị G (mẹ ông), và các con Đào Trung T, Đào Trung T1, Đào Văn C, mỗi khẩu được chia 1 sào 13 thước (672m²), riêng ông chỉ được chia bằng ½ nhân khẩu khác. Đến năm 1995, Hộ gia đình ông T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 3391m², trong đó có thửa 17/7, diện tích 264m² ở cánh đồng Chiều Hài. Năm 2003, xã Cộng Lạc thực hiện dồn ô đổi thửa lần nhất, hộ gia đình ông T được dồn thêm diện tích vào thửa 17/7, tờ bản đồ số 02 thành thửa 45, tờ bản đồ số 08, diện tích 296m² tại cánh đồng Chiều Hài. Gia đình ông T trực tiếp sử dụng khi được chia, đến năm 2006 thì hộ gia đình ông Q sử dụng. Năm 2015, thực hiện dồn ô đổi thửa lần 2 hộ gia đình ông Q được dồn về khu cánh đồng Rộc Quán với diện tích 4165m², trong đó có diện tích 296m² ở khu Chiều hài của ông T; hộ ông T được dồn về khu cánh đồng Hội Trường với diện tích 1473m² và một số khu khác (nhưng không có diện tích 296m² ở khu Chiều Hài). Lời khai của phía nguyên đơn là ông T xác định chỉ cho ông Q mượn. Trong khi ông Q cho rằng đã mua của vợ chồng ông T diện tích 264m² với giá 1.100.000 đồng và thửa ruộng đó đã được dồn vào tiêu chuẩn ruộng của gia đình ông. Hiện nay diện tích ruộng này nằm trong thửa ruộng hơn 4000m² của hộ gia đình ông Q tại cánh đồng Rộc Quán.

[4] Xét kháng cáo của ông Đồng Văn Q, Hội đồng xét xử (HĐXX) thấy rằng: Lời khai của các đương sự và tài liệu khác có trong hồ sơ thì có căn cứ xác định: Năm 2006, do là anh em họ với nhau, hộ gia đình ông Q được hộ gia đình ông T cho mượn thửa ruộng số 45, tờ bản đồ số 08, diện tích 296m² (*sau khi thực hiện dồn ô đổi thửa lần 1 năm 2003*) tại cánh đồng Chiều Hài. Phía bị đơn là ông Q không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh vợ chồng ông T đã chuyển nhượng diện tích 264m² ruộng và giao số tiền chuyển nhượng 1.100.000đ. Nay hộ gia đình ông T có nhu cầu sử dụng ruộng và yêu cầu vợ chồng ông Q trả lại ruộng, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đào Trung T, buộc vợ chồng ông Q phải trả lại ruộng cho hộ gia đình ông T, ông T chỉ yêu cầu vợ chồng ông Q trả lại 264m² (chứ không phải 296m² như sổ mục kê đã ghi) là phù hợp pháp luật. Do khi dồn điền đổi thửa không xác định vị trí của diện tích 264m² trong tổng diện tích ruộng mà hộ gia đình ông Q đang sử dụng, nên căn cứ vào hiện trạng ruộng, để đảm bảo thuận lợi cho việc canh tác ruộng của các bên, cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông Q, bà A phải trả lại ông T, bà Y, anh T, anh T1, anh C 264m² ruộng được giới hạn bởi các điểm ABGH (*vị trí, kích thước theo sơ đồ đo vẽ kèm theo*). Thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm thẩm định và định giá tài sản, diện tích ruộng trên vẫn để đất trống, chưa canh tác, tuy nhiên hiện nay vợ chồng ông Q đang cấy vụ lúa chiêm xuân trên diện tích phải trả lại gia đình ông T. Tại cấp sơ thẩm, ông T đồng ý để vợ chồng ông Q được sử dụng diện tích 264m² ruộng của gia đình ông đến khi thu hoạch xong vụ lúa chiêm xuân năm 2023 nên HĐXX chấp nhận sự tự nguyện này của ông T.

[5] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật. Chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản trong vụ án là 6.100.000đồng, ông T đã tạm ứng khoản tiền này nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải thanh toán trả lại ông T số tiền 6.100.000đồng là đúng pháp luật.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xác định Bản án 02/2023/DS-ST ngày 23/02/2023, Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương là có căn cứ, đúng quy định pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của phía bị đơn, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí: Ông Q và bà A phải trả lại đất nên phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Đồng Văn Q kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Đồng Văn Q.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2023/DS-ST ngày 23/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí: Ông Đồng Văn Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng ông Q đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí của Tòa án số AA/2021/0003302 ngày 16/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Ông Q đã nộp đủ án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (16/5/2023)./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục THA huyện Tứ Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu HS; lưu toà.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Vũ Thanh Tuấn